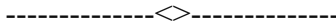


SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6, QUÝ I VÀ
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH SO VỚI NĂM GỐC 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, 2026

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2656 /QĐ-SXD-KTVLXD ngày 27 / 8 /2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6, quý I và quý II năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh so với năm gốc 2025)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2025.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là từ tháng 01 đến tháng 6 và Quý I, II năm 2026.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng tại các Bảng 4 “Chỉ số giá vật liệu xây dựng” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng bình quân của các tháng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II năm 2026 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm gốc 2025.

Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán. Đơn giá nhân công xây dựng, giá máy thi công xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II năm 2026 xác

định theo các Quyết định: số 324/QĐ-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; số 325/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; số 1491/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; số 56/QĐ-SXD ngày 26/02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và số 57/QĐ-SXD ngày 26/02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đơn giá nhân công xây dựng, giá máy thi công tại thời điểm gốc được xác định theo các Quyết định: số 157/QĐ-SXD ngày 28/9/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; số 324/QĐ-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; số 325/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; số 1491/QĐ-SXD-KT&VLXD ngày 31/12/2024 của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; số 56/QĐ-SXD ngày 26/02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và số 57/QĐ-SXD ngày 26/02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân các tháng 01, 02, 3 năm 2026 và Quý II năm 2026 được tính bình quân các tháng 4, 5, 6 năm 2026.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cung cấp. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng

các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các phường, xã, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. Chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 và Quý I, II năm 2026 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh so với năm gốc 2025

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	102,31
2	Công trình giáo dục	102,43
3	Công trình y tế	102,65
4	Công trình thể thao	101,88
5	Công trình văn hóa	102,55
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	102,62
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	107,26
2	Công trình trạm biến áp	103,26
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	100,77
2	Công trình thoát nước	104,48
3	Công trình chiếu sáng	111,82
4	Công trình công viên cây xanh	104,21
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	105,71
2	Công trình cầu	100,35
3	Công trình hầm	101,64
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	101,18

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	102,43
2	Công trình giáo dục	102,73
3	Công trình y tế	103,51
4	Công trình thể thao	102,08
5	Công trình văn hóa	102,84
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	103,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	108,66
2	Công trình trạm biến áp	106,24
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	100,77
2	Công trình thoát nước	104,48
3	Công trình chiếu sáng	111,82
4	Công trình công viên cây xanh	104,33
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	105,81
2	Công trình cầu	100,35
3	Công trình hầm	101,66
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	101,19

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	103,51	100,56	99,57
2	Công trình giáo dục	103,62	100,56	99,64
3	Công trình y tế	104,41	100,56	99,54
4	Công trình thể thao	102,69	100,56	99,72
5	Công trình văn hóa	103,72	100,56	99,54
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	103,86	100,56	99,74
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	114,69	100,56	98,54
2	Công trình trạm biến áp	110,89	100,56	99,30
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,94	100,56	98,40
2	Công trình thoát nước	106,03	100,56	99,21
3	Công trình chiếu sáng	115,44	100,56	99,24
4	Công trình công viên cây xanh	105,30	100,56	98,83
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	107,64	100,56	98,67
2	Công trình cầu	100,40	100,56	99,73
3	Công trình hầm	102,33	100,56	99,54
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi	101,94	100,56	98,99

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	99,58
2	Cát xây dựng	102,49
3	Đá xây dựng	103,51
4	Gạch xây	102,99
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	100,00
7	Nhựa đường	98,91
8	Bê tông nhựa	105,50
9	Gạch ốp lát	100,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính	100,00
13	Sơn	100,59
14	Vật tư điện	115,96
15	Vật tư nước	100,00
16	Ống cống bê tông	122,04
17	Vải địa kỹ thuật	100,06
18	Cọc bê tông	122,80
19	Bê tông thương phẩm	100,84
20	Vật liệu chống thấm	100,00
21	Vật tư san lấp	102,38

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	102,75
2	Công trình giáo dục	102,74
3	Công trình y tế	102,70
4	Công trình thể thao	102,35
5	Công trình văn hóa	103,02
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	102,88
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	107,30
2	Công trình trạm biến áp	102,95
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	100,87
2	Công trình thoát nước	104,84
3	Công trình chiếu sáng	111,96
4	Công trình công viên cây xanh	104,36
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	106,00
2	Công trình cầu	101,75
3	Công trình hầm	102,67
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	101,98

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	102,99
2	Công trình giáo dục	103,29
3	Công trình y tế	104,04
4	Công trình thể thao	102,85
5	Công trình văn hóa	103,56
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	103,56
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	108,91
2	Công trình trạm biến áp	106,71
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	100,87
2	Công trình thoát nước	104,84
3	Công trình chiếu sáng	111,96
4	Công trình công viên cây xanh	104,51
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	106,13
2	Công trình cầu	101,75
3	Công trình hầm	102,75
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	102,07

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	104,30	100,56	100,50
2	Công trình giáo dục	104,36	100,56	100,50
3	Công trình y tế	105,06	100,56	100,51
4	Công trình thể thao	103,69	100,56	100,53
5	Công trình văn hóa	104,63	100,56	100,52
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	104,55	100,56	100,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	114,75	100,56	100,49
2	Công trình trạm biến áp	111,44	100,56	100,49
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,94	100,56	100,52
2	Công trình thoát nước	106,32	100,56	100,49
3	Công trình chiếu sáng	115,46	100,56	100,40
4	Công trình công viên cây xanh	105,46	100,56	100,48
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	107,78	100,56	100,50
2	Công trình cầu	102,63	100,56	100,52
3	Công trình hầm	103,71	100,56	100,50
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi	103,31	100,56	100,53

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	100,28
2	Cát xây dựng	102,49
3	Đá xây dựng	103,51
4	Gạch xây	102,99
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	103,52
7	Nhựa đường	98,25
8	Bê tông nhựa	105,50
9	Gạch ốp lát	100,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính	100,00
13	Sơn	100,59
14	Vật tư điện	115,96
15	Vật tư nước	100,00
16	Ống cống bê tông	122,04
17	Vải địa kỹ thuật	100,06
18	Cọc bê tông	122,80
19	Bê tông thương phẩm	100,84
20	Vật liệu chống thấm	100,00
21	Vật tư san lấp	102,25

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	103,48
2	Công trình giáo dục	103,72
3	Công trình y tế	103,55
4	Công trình thể thao	103,27
5	Công trình văn hóa	104,08
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	103,61
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	109,46
2	Công trình trạm biến áp	104,43
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	105,10
2	Công trình thoát nước	113,87
3	Công trình chiếu sáng	113,26
4	Công trình công viên cây xanh	107,31
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	113,72
2	Công trình cầu	103,73
3	Công trình hầm	105,18
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	105,13

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	103,70
2	Công trình giáo dục	104,26
3	Công trình y tế	104,80
4	Công trình thể thao	103,74
5	Công trình văn hóa	104,62
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	104,22
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	111,34
2	Công trình trạm biến áp	108,77
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	105,10
2	Công trình thoát nước	113,87
3	Công trình chiếu sáng	113,26
4	Công trình công viên cây xanh	107,53
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	114,00
2	Công trình cầu	103,73
3	Công trình hầm	105,29
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	105,32

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	104,79	100,56	109,30
2	Công trình giáo dục	105,34	100,56	108,60
3	Công trình y tế	105,62	100,56	109,60
4	Công trình thể thao	104,44	100,56	108,02
5	Công trình văn hóa	105,41	100,56	109,62
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	105,20	100,56	107,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	115,71	100,56	119,05
2	Công trình trạm biến áp	112,43	100,56	111,69
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	104,91	100,56	120,69
2	Công trình thoát nước	116,76	100,56	112,43
3	Công trình chiếu sáng	115,67	100,56	111,60
4	Công trình công viên cây xanh	108,62	100,56	116,07
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	115,58	100,56	117,82
2	Công trình cầu	104,17	100,56	107,96
3	Công trình hầm	105,73	100,56	109,54
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi	107,19	100,56	114,76

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	101,31
2	Cát xây dựng	106,06
3	Đá xây dựng	111,65
4	Gạch xây	102,99
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	104,93
7	Nhựa đường	117,98
8	Bê tông nhựa	139,53
9	Gạch ốp lát	100,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính	100,00
13	Sơn	100,59
14	Vật tư điện	115,96
15	Vật tư nước	100,00
16	Ống cống bê tông	122,04
17	Vải địa kỹ thuật	117,15
18	Cọc bê tông	122,80
19	Bê tông thương phẩm	100,84
20	Vật liệu chống thấm	100,00
21	Vật tư san lấp	110,56

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	102,85
2	Công trình giáo dục	102,96
3	Công trình y tế	102,97
4	Công trình thể thao	102,50
5	Công trình văn hóa	103,22
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	103,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	108,01
2	Công trình trạm biến áp	103,55
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	102,25
2	Công trình thoát nước	107,73
3	Công trình chiếu sáng	112,35
4	Công trình công viên cây xanh	105,29
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	108,48
2	Công trình cầu	101,94
3	Công trình hầm	103,16
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	102,76

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	103,04
2	Công trình giáo dục	103,43
3	Công trình y tế	104,12
4	Công trình thể thao	102,89
5	Công trình văn hóa	103,67
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	103,60
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	109,64
2	Công trình trạm biến áp	107,24
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	102,25
2	Công trình thoát nước	107,73
3	Công trình chiếu sáng	112,35
4	Công trình công viên cây xanh	105,46
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	108,65
2	Công trình cầu	101,94
3	Công trình hầm	103,23
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	102,86

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM
2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	104,20	100,56	103,12
2	Công trình giáo dục	104,44	100,56	102,91
3	Công trình y tế	105,03	100,56	103,22
4	Công trình thể thao	103,61	100,56	102,76
5	Công trình văn hóa	104,59	100,56	103,23
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	104,54	100,56	102,60
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	115,05	100,56	106,03
2	Công trình trạm biến áp	111,59	100,56	103,83
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	102,26	100,56	106,54
2	Công trình thoát nước	109,70	100,56	104,04
3	Công trình chiếu sáng	115,52	100,56	103,75
4	Công trình công viên cây xanh	106,46	100,56	105,13
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	110,33	100,56	105,66
2	Công trình cầu	102,40	100,56	102,74
3	Công trình hầm	103,92	100,56	103,19
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi	104,15	100,56	104,76

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	100,39
2	Cát xây dựng	103,68
3	Đá xây dựng	106,22
4	Gạch xây	102,99
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	102,82
7	Nhựa đường	105,05
8	Bê tông nhựa	116,84
9	Gạch ốp lát	100,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính	100,00
13	Sơn	100,59
14	Vật tư điện	115,96
15	Vật tư nước	100,00
16	Ống cống bê tông	122,04
17	Vải địa kỹ thuật	105,76
18	Cọc bê tông	122,80
19	Bê tông thương phẩm	100,84
20	Vật liệu chống thấm	100,00
21	Vật tư san lấp	105,06

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	106,62
2	Công trình giáo dục	106,64
3	Công trình y tế	106,59
4	Công trình thể thao	106,14
5	Công trình văn hóa	107,10
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	107,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	119,25
2	Công trình trạm biến áp	108,44
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	109,61
2	Công trình thoát nước	114,03
3	Công trình chiếu sáng	129,63
4	Công trình công viên cây xanh	114,04
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	116,34
2	Công trình cầu	106,52
3	Công trình hầm	107,66
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	108,46

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	107,09
2	Công trình giáo dục	107,71
3	Công trình y tế	109,23
4	Công trình thể thao	107,16
5	Công trình văn hóa	108,15
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	108,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	123,42
2	Công trình trạm biến áp	117,90
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	109,61
2	Công trình thoát nước	114,03
3	Công trình chiếu sáng	129,63
4	Công trình công viên cây xanh	114,50
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	116,67
2	Công trình cầu	106,52
3	Công trình hầm	107,84
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	108,78

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	109,80	100,56	113,54
2	Công trình giáo dục	110,02	100,56	112,48
3	Công trình y tế	111,21	100,56	113,98
4	Công trình thể thao	108,94	100,56	111,54
5	Công trình văn hóa	109,93	100,56	113,97
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	110,69	100,56	110,93
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	135,51	100,56	128,14
2	Công trình trạm biến áp	127,82	100,56	117,09
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	109,85	100,56	130,54
2	Công trình thoát nước	116,11	100,56	118,17
3	Công trình chiếu sáng	136,75	100,56	117,14
4	Công trình công viên cây xanh	117,08	100,56	123,61
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	117,95	100,56	126,23
2	Công trình cầu	108,13	100,56	111,50
3	Công trình hầm	108,64	100,56	113,90
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi	112,68	100,56	121,52

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	103,63
2	Cát xây dựng	111,62
3	Đá xây dựng	119,37
4	Gạch xây	102,99
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	111,42
7	Nhựa đường	129,30
8	Bê tông nhựa	119,59
9	Gạch ốp lát	100,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính	100,00
13	Sơn	100,59
14	Vật tư điện	137,71
15	Vật tư nước	106,81
16	Ống cống bê tông	122,04
17	Vải địa kỹ thuật	117,15
18	Cọc bê tông	122,80
19	Bê tông thương phẩm	100,84
20	Vật liệu chống thấm	100,00
21	Vật tư san lấp	118,43

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	107,65
2	Công trình giáo dục	107,53
3	Công trình y tế	107,55
4	Công trình thể thao	107,18
5	Công trình văn hóa	107,94
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	108,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	120,38
2	Công trình trạm biến áp	108,98
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	114,18
2	Công trình thoát nước	114,26
3	Công trình chiếu sáng	132,20
4	Công trình công viên cây xanh	115,24
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	116,30
2	Công trình cầu	107,27
3	Công trình hầm	108,39
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	108,64

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	108,22
2	Công trình giáo dục	108,79
3	Công trình y tế	110,70
4	Công trình thể thao	108,42
5	Công trình văn hóa	109,14
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	109,78
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	124,82
2	Công trình trạm biến áp	119,19
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	114,18
2	Công trình thoát nước	114,26
3	Công trình chiếu sáng	132,20
4	Công trình công viên cây xanh	115,76
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	116,63
2	Công trình cầu	107,27
3	Công trình hầm	108,59
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	108,98

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	111,81	100,56	110,03
2	Công trình giáo dục	111,70	100,56	109,28
3	Công trình y tế	113,29	100,56	110,36
4	Công trình thể thao	110,86	100,56	108,64
5	Công trình văn hóa	111,54	100,56	110,38
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	112,66	100,56	108,15
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	139,46	100,56	120,62
2	Công trình trạm biến áp	131,40	100,56	112,63
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	115,85	100,56	122,39
2	Công trình thoát nước	117,13	100,56	113,42
3	Công trình chiếu sáng	140,93	100,56	112,56
4	Công trình công viên cây xanh	118,90	100,56	117,38
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	118,82	100,56	119,28
2	Công trình cầu	110,19	100,56	108,57
3	Công trình hầm	110,35	100,56	110,30
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi	113,84	100,56	115,94

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	103,63
2	Cát xây dựng	111,62
3	Đá xây dựng	119,35
4	Gạch xây	102,99
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	114,73
7	Nhựa đường	122,71
8	Bê tông nhựa	119,59
9	Gạch ốp lát	100,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính	100,00
13	Sơn	100,59
14	Vật tư điện	142,06
15	Vật tư nước	115,71
16	Ống cống bê tông	122,04
17	Vải địa kỹ thuật	117,15
18	Cọc bê tông	122,80
19	Bê tông thương phẩm	100,84
20	Vật liệu chống thấm	100,00
21	Vật tư san lấp	118,43

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	107,40
2	Công trình giáo dục	107,37
3	Công trình y tế	107,50
4	Công trình thể thao	106,70
5	Công trình văn hóa	107,59
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	107,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	119,87
2	Công trình trạm biến áp	108,66
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	116,21
2	Công trình thoát nước	114,85
3	Công trình chiếu sáng	131,82
4	Công trình công viên cây xanh	114,96
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	116,84
2	Công trình cầu	105,52
3	Công trình hầm	107,53
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	107,64

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	107,95
2	Công trình giáo dục	108,61
3	Công trình y tế	110,64
4	Công trình thể thao	107,85
5	Công trình văn hóa	108,74
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	109,52
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	124,20
2	Công trình trạm biến áp	118,53
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	116,21
2	Công trình thoát nước	114,85
3	Công trình chiếu sáng	131,82
4	Công trình công viên cây xanh	115,46
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	117,18
2	Công trình cầu	105,52
3	Công trình hầm	107,71
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	107,93

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	111,56	100,56	107,58
2	Công trình giáo dục	111,54	100,56	107,02
3	Công trình y tế	113,35	100,56	107,82
4	Công trình thể thao	110,21	100,56	106,58
5	Công trình văn hóa	111,18	100,56	107,85
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	112,38	100,56	106,20
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	139,34	100,56	115,39
2	Công trình trạm biến áp	130,99	100,56	109,50
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	118,68	100,56	116,72
2	Công trình thoát nước	118,45	100,56	110,09
3	Công trình chiếu sáng	140,90	100,56	109,38
4	Công trình công viên cây xanh	118,71	100,56	113,01
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	120,23	100,56	114,42
2	Công trình cầu	107,65	100,56	106,51
3	Công trình hầm	109,54	100,56	107,77
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi	112,45	100,56	112,01

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	103,63
2	Cát xây dựng	110,18
3	Đá xây dựng	119,35
4	Gạch xây	102,99
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	110,58
7	Nhựa đường	121,39
8	Bê tông nhựa	119,59
9	Gạch ốp lát	100,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính	100,00
13	Sơn	100,59
14	Vật tư điện	142,06
15	Vật tư nước	120,19
16	Ống cống bê tông	130,45
17	Vải địa kỹ thuật	117,15
18	Cọc bê tông	131,31
19	Bê tông thương phẩm	100,84
20	Vật liệu chống thấm	100,00
21	Vật tư san lấp	117,17

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	107,22
2	Công trình giáo dục	107,18
3	Công trình y tế	107,21
4	Công trình thể thao	106,67
5	Công trình văn hóa	107,54
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	107,69
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	119,83
2	Công trình trạm biến áp	108,69
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	113,33
2	Công trình thoát nước	114,38
3	Công trình chiếu sáng	131,22
4	Công trình công viên cây xanh	114,75
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	116,49
2	Công trình cầu	106,44
3	Công trình hầm	107,86
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	108,25

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	107,75
2	Công trình giáo dục	108,37
3	Công trình y tế	110,19
4	Công trình thể thao	107,81
5	Công trình văn hóa	108,68
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	109,23
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình đường dây	124,15
2	Công trình trạm biến áp	118,54
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	113,33
2	Công trình thoát nước	114,38
3	Công trình chiếu sáng	131,22
4	Công trình công viên cây xanh	115,24
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	116,83
2	Công trình cầu	106,44
3	Công trình hầm	108,05
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình thủy lợi	108,56

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	111,06	100,56	110,38
2	Công trình giáo dục	111,09	100,56	109,59
3	Công trình y tế	112,62	100,56	110,72
4	Công trình thể thao	110,00	100,56	108,92
5	Công trình văn hóa	110,88	100,56	110,73
6	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	111,91	100,56	108,43
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	138,10	100,56	121,38
2	Công trình trạm biến áp	130,07	100,56	113,07
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	114,79	100,56	123,22
2	Công trình thoát nước	117,23	100,56	113,89
3	Công trình chiếu sáng	139,53	100,56	113,03
4	Công trình công viên cây xanh	118,23	100,56	118,00
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Công trình đường bê tông nhựa	119,00	100,56	119,98
2	Công trình cầu	108,66	100,56	108,86
3	Công trình hầm	109,51	100,56	110,66
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi	112,99	100,56	116,49

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	103,63
2	Cát xây dựng	111,14
3	Đá xây dựng	119,36
4	Gạch xây	102,99
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	112,24
7	Nhựa đường	124,47
8	Bê tông nhựa	119,59
9	Gạch ốp lát	100,00
10	Vật liệu tấm lợp bao che	100,00
11	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
12	Kính	100,00
13	Sơn	100,59
14	Vật tư điện	140,61
15	Vật tư nước	114,24
16	Ống cống bê tông	124,84
17	Vải địa kỹ thuật	117,15
18	Cọc bê tông	125,64
19	Bê tông thương phẩm	100,84
20	Vật liệu chống thấm	100,00
21	Vật tư san lấp	118,01